

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh
Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bằng nguồn vốn ngân sách địa phương
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Đấu thầu, Luật Hải quan, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015; số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù; số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017;

Xét Tờ trình số 681/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Văn bản số 484/HĐND-KTNS ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 729/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tín dụng; ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- b) Các đối tượng đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này;
- c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng được hưởng chính sách

1. Các đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ:

- a) Hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh thuộc khu vực II, III miền núi được vay vốn để: phục vụ sản xuất, kinh doanh; giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu trong

sinh hoạt về nhà ở, điện thấp sáng, nước sạch và chi phí học tập; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề được vay vốn để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

c) Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm trong các năm tới.

d) Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được vay vốn để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

đ) Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa được vay vốn để chi trả cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Các đối tượng khác khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù:

Người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh (doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh có sử dụng lao động là người chấp hành xong án phạt tù) được vay vốn để đào tạo nghề, sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

3. Các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi:

a) Người có đất thu hồi (người có đất kinh doanh thu hồi; người có đất nông nghiệp thu hồi) được vay vốn để hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

b) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trung cấp, cao đẳng được vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên.

4. Các đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại Luật Nhà ở năm 2023 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội:

Các đối tượng (người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn; hộ

gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; người thu nhập thấp tại khu vực đô thị; công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức) được vay vốn để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định.

5. Cơ sở sản xuất, kinh doanh (doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh), người lao động được vay vốn để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

6. Người vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, vận tải, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, tiêu thụ các loại sản phẩm hàng hóa, trong đó ưu tiên cho vay để đầu tư phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực sản xuất theo chuỗi giá trị, chuỗi sản phẩm, các mô hình OCOP, phát triển dịch vụ, du lịch gắn với chương trình xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh và các xã, phường.

7. Các đối tượng khác thuộc chương trình tín dụng chính sách xã hội khác do Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Điều 2: mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 2: mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của chương trình cho vay hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

3. Đối tượng quy định tại Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh áp dụng mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay theo quy định của chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Bố trí từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh phù hợp khả năng cân đối ngân sách, tình hình thực tế để ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay theo quy định.

2. Khi cấp có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện cơ chế, chính sách này, toàn bộ nguồn kinh phí sẽ được hoàn trả về ngân sách cấp tỉnh theo đúng quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với việc xử lý các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 34 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm CB-TH, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ, TH, TH₃.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Lĩnh